

**QUYẾT ĐỊNH**

**Công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2020 của các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tỉnh Kiên Giang**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Quyết định số 2812/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về ban hành Quy định tiêu chí theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;*

*Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định, đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện năm 2020 tại Tờ trình số 88/TTr-HĐ ngày 13 tháng 5 năm 2021.*



**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2020 của các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố như sau:

- Các sở, ban, ngành trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (theo Phụ lục I).
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trong tỉnh (theo Phụ lục II).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định này thay thế Quyết định số 1115/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2020 của các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ quy định pháp luật về thi đua - khen thưởng và Chỉ số cải cách hành chính công bố tại Điều 1, Giám đốc Sở Nội vụ tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định khen thưởng cho các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác cải cách hành chính năm 2020.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, thành viên Hội đồng thẩm định, đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện năm 2020; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Cục Thống kê;
- Công Thông tin điện tử tỉnh Kiên Giang;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Phòng NC, TTPVHCC;
- Lưu: VT, phmanh.

**CHỦ TỊCH**



*Handwritten signature*

**Lâm Minh Thành**





**Phụ lục I**  
**CÁC SỞ, BAN, NGÀNH THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1240 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2021*  
*của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)*

TT	Đơn vị	Điểm chuẩn	Đơn vị tự chấm	Điểm thẩm định	Xếp loại
1	Văn phòng UBND tỉnh	100	99,5	99,5	Xuất sắc
2	Thanh tra tỉnh	100	97	96,75	Xuất sắc
3	Sở Thông tin và Truyền thông	100	99	95,5	Xuất sắc
4	Sở Tư pháp	100	97	95	Xuất sắc
5	Sở Công Thương	100	99	94	Xuất sắc
6	Sở Tài chính	100	98,5	92,5	Xuất sắc
7	Sở Nội vụ	100	92	91,5	Xuất sắc
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	100	98	91	Xuất sắc
9	Sở Giao thông vận tải	100	95,5	91	Xuất sắc
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	100	93,5	90,75	Xuất sắc
11	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100	99	90	Xuất sắc
12	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	100	97	90	Xuất sắc
13	Sở Du lịch	100	99,5	91,25	Xuất sắc
14	Ban Dân tộc	100	95	88,5	Tốt
15	Sở Khoa học và Công nghệ	100	93,4	87,9	Tốt
16	Sở Xây dựng	100	98	85,25	Tốt
17	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc	100	97,25	82,25	Tốt
18	Sở Ngoại vụ	100	94	78,5	Khá
19	Sở Văn hóa và Thể thao	100	94	77,45	Khá
20	Sở Y tế	100	97	75,25	Khá
21	Sở Tài nguyên và Môi trường	100	85	75,25	Khá
22	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	100	100	75	Khá



## PHỤ LỤC 2

### CHẾ ĐỘ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2020 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1240 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2021  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

TT	Đơn vị	Điểm chuẩn	Đơn vị tự chấm	Điểm thẩm định	Xếp loại
1	UBND huyện Kiên Lương	100	96,94	91,92	Xuất sắc
2	UBND huyện Hòn Đất	100	98	86,75	Tốt
3	UBND thành phố Hà Tiên	100	97	84,94	Tốt
4	UBND huyện Giồng Riềng	100	98,07	83,82	Tốt
5	UBND huyện U Minh Thượng	100	94,95	82,45	Tốt
6	UBND huyện Tân Hiệp	100	97	82,25	Tốt
7	UBND huyện An Minh	100	96	82	Tốt
8	UBND huyện Vĩnh Thuận	100	95,5	81	Tốt
9	UBND huyện Kiên Hải	100	88	80	Tốt
10	UBND huyện An Biên	100	95,99	79,99	Khá
11	UBND thành phố Rạch Giá	100	95,47	79,97	Khá
12	UBND huyện Gò Quao	100	99	76,24	Khá
13	UBND huyện Châu Thành	100	95,976	76,22	Khá
14	UBND thành phố Phú Quốc	100	88,5	74,24	Khá
15	UBND huyện Giang Thành	100	91,98	69,48	Trung bình